CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Bình Thuận – Tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông You Shen Sen	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Lê Hoàng Tâm	Thành viên
Ban Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 08 năm 2014

02 Huynh Khuong Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3910 5401 / Fax: (84-8) 3910 5402
Ha Noi Branch: Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84-4) 3512 2655 / Fax : (84-4) 3512 2805
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số: 1708 /2014/BCSX-KTV

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận ("Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 05/03/2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội

M.S.C.N:0302723703-005-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT TẠI HÀ NỘI
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc	**LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**268.271.560.917**	**267.397.467.273**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.088.865.452**	**31.791.743.824**
1. Tiền	111	V.1	7.088.865.452	31.791.743.824
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**137.000.000.000**	**119.125.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		137.000.000.000	119.125.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	**130**		**93.009.508.800**	**78.972.674.705**
1. Phải thu khách hàng	131		7.703.218.645	4.793.195.333
2. Trả trước cho người bán	132		84.844.978.585	74.174.435.345
5. Các khoản phải thu khác	135		461.311.570	5.044.027
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.3**	**25.581.181.649**	**29.361.181.649**
1. Hàng tồn kho	141		25.581.181.649	29.361.181.649
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.592.005.016**	**8.146.867.095**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142.052.515	4.148.343.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.553.185.163	1.805.693.397
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		3.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.4**	893.767.338	2.192.830.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**181.721.719.000**	**170.338.497.301**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**79.582.711.921**	**77.375.714.415**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.5**	11.950.904.654	12.936.315.632
- Nguyên giá	222		17.307.968.716	17.307.968.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.357.064.062)	(4.371.653.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.6**	67.631.807.267	64.439.398.783
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**100.749.963.346**	**91.770.645.754**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**V.7**	100.749.963.346	91.770.645.754
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.389.043.733**	**1.192.137.132**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.8**	1.257.043.733	1.060.137.132
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**449.993.279.917**	**437.735.964.574**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31.384.399.205**	**37.652.576.028**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31.016.807.538**	**37.223.784.361**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	-	13.505.444.092
2. Phải trả người bán	312		3.593.818.816	2.117.249.080
3. Người mua trả tiền trước	313		46.052.339	46.052.339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	26.038.455.128	19.901.690.806
5. Phải trả người lao động	315		800.412.833	878.030.640
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		477.508.770	714.757.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		60.559.652	60.559.652
II. Nợ dài hạn	**330**		**367.591.667**	**428.791.667**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	367.591.667	428.791.667
B. NGUỒN VỐN	**400**		**414.421.958.258**	**395.494.103.436**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	V.12	**414.421.958.258**	**395.494.103.436**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.709.418.000	339.736.268.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.580.287.146	54.625.582.324
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**4.186.922.454**	**4.589.285.110**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**449.993.279.917**	**437.735.964.574**

Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

Lê Đức Huy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU B 02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**58.336.100.868**	**21.871.906.747**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	5.409.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**58.336.100.868**	**21.866.496.912**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	43.723.927.464	5.960.809.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**14.612.173.404**	**15.905.687.457**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.310.281.668	1.368.354
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	228.849.219	1.914.078.836
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*207.849.219*	*1.914.078.836*
8. Chi phí bán hàng	24		54.700.818	882.403.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.999.771.849	3.179.113.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.639.133.186**	**9.931.460.070**
11. Thu nhập khác	31		-	272.815.464
12. Chi phí khác	32		8.960.725	343.234.524
13. Lợi nhuận khác	**40**	**VI.5**	**(8.960.725)**	**(70.419.060)**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh			**8.979.963.346**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21.610.135.807**	**9.861.041.010**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.778.637.941	2.465.260.253
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**18.831.497.866**	**7.395.780.757**
- 18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			17.866.667	89.580.275
- 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			18.813.631.199	7.306.200.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	**VI.7**	**545**	**212**

Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

Lê Đức Huy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	***21.610.135.807***	***9.861.041.010***
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	985.410.978	1.275.029.571
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.969.031.668)	69.050.706
Chi phí lãi vay	06	207.849.219	1.914.078.836
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	***08***	***20.834.364.336***	***13.119.200.123***
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(19.489.459.523)	21.354.219.190
Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.780.000.000	2.815.403.900
Tăng giảm các khoản phải trả	11	1.161.702.947	8.994.770.394
Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.809.384.230	(195.556.292)
Tiền lãi vay đã trả	13	(207.849.219)	(1.914.078.836)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.500.154.000)	(1.900.224.036)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.138.337)	(1.952.738.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***8.386.850.434***	***40.320.995.784***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(1.662.708.984)	(67.506.349.564)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	272.815.464
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(137.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	119.125.000.000	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(62.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	645.754	27.885.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.978.516	1.368.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(19.523.084.714)***	***(57.266.280.746)***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	31.280.658.565
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.566.644.092)	(16.373.770.770)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.469.777.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(13.566.644.092)***	***9.437.110.619***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(24.702.878.372)**	**(7.508.174.343)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**31.791.743.824**	**11.166.715.770**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**7.088.865.452**	**3.658.541.427**

Phạm Ngọc An	**Nguyễn Quang Minh**	**Lê Đức Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 27 tháng 08 năm 2014		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09 –DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thư, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 07 năm 2014, tăng vốn lên 373.709.440.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 373.709.418.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thuỷ sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

11. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	7.050.930.942	3.393.997.993
Tiền gửi ngân hàng	37.934.510	28.397.745.831
Cộng	**7.088.865.452**	**31.791.743.824**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng An Bình	-	2.125.000.000
Công ty TNHH Bảo Anh (*)	5.000.000.000	-
Cho vay cá nhân (**)	132.000.000.000	117.000.000.000
	137.000.000.000	**119.125.000.000**

(*) Cho Công ty TNHH Bảo Anh vay theo hợp đồng số: 01/2014/HĐVV/KSA-BA, thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất 10%/năm. Lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

(**) Các khoản cho vay cá nhân, thời hạn cho vay từ 03 đến 06 tháng, lãi suất dao động từ 9-11%/năm. Lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hàng hóa	25.581.181.649	29.361.181.649
Cộng	**25.581.181.649**	**29.361.181.649**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược	859.547.338	1.147.607.478
Tạm ứng	34.220.000	1.045.222.874
Cộng	**893.767.338**	**2.192.830.352**

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**7.969.338.946**	**1.987.526.882**	**6.879.348.596**	**412.863.242**	**58.891.050**	**17.307.968.716**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7.969.338.946**	**1.987.526.882**	**6.879.348.596**	**412.863.242**	**58.891.050**	**17.307.968.716**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**1.843.624.496**	**1.107.729.359**	**1.088.682.037**	**272.726.142**	**58.891.050**	**4.371.653.084**
Tăng trong kỳ	**683.610.057**	**136.602.082**	**146.365.227**	**18.833.612**	-	**985.410.978**
Khấu hao trong kỳ	683.610.057	136.602.082	146.365.227	18.833.612		985.410.978
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.527.234.553**	**1.244.331.441**	**1.235.047.264**	**291.559.754**	**58.891.050**	**5.357.064.062**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**6.125.714.450**	**879.797.523**	**5.790.666.559**	**140.137.100**	-	**12.936.315.632**
Tại ngày cuối kỳ	**5.442.104.393**	**743.195.441**	**5.644.301.332**	**121.303.488**	-	**11.950.904.654**

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự án Nhà máy xỉ Titan Bình Thuận	48.392.408.484	45.200.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
Cộng	**67.631.807.267**	**64.439.398.783**

7. Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư	91.770.000.000	91.770.645.754
Lãi (lỗ) từ Công ty liên kết	8.979.963.346	-
Tổng	**100.749.963.346**	**91.770.645.754**

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư	27,98%	27,98%

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	1.257.043.733	1.060.137.132
Cộng	**1.257.043.733**	**1.060.137.132**

9. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay Ngân hàng An Bình	-	2.000.000.000
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	-	10.125.444.092
Vay cá nhân	-	1.380.000.000
Cộng	**-**	**13.505.444.092**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6.302.262.310	1.280.887.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.592.314.402	17.479.924.761
Các loại thuế khác	1.143.878.416	1.140.878.416
Cộng	**26.038.455.128**	**19.901.690.806**

11. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1 (*)	367.591.667	428.791.667
Cộng	**367.591.667**	**428.791.667**

(*) Vay theo Hợp đồng vay số: 1223/HĐCV/PN/TCB-PTR, ngày 16/5/2013, lãi suất vay: 14.53%/năm.

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM NAY					
Số dư đầu kỳ	**339.736.268.000**	**849.189.834**	**283.063.278**	**54.625.582.324**	**395.494.103.436**
Tăng trong kỳ	**33.973.150.000**	-	-	**18.927.854.822**	**52.901.004.822**
Tăng vốn (*)	33.973.150.000	-	-	-	**33.973.150.000**
Lãi trong năm	-	-	-	18.813.631.199	**18.813.631.199**
Tăng khác	-	-	-	114.223.623	**114.223.623**
Giảm trong kỳ				**33.973.150.000**	**33.973.150.000**
Chi cổ tức (*)	-	-	-	33.973.150.000	**33.973.150.000**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**373.709.418.000**	**849.189.834**	**283.063.278**	**39.580.287.146**	**414.421.958.258**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số 01/2014/KSA/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2014, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%.

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.370.942	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	37.370.942	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu	**58.336.100.868**	**21.871.906.747**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.336.100.868	21.871.906.747
Các khoản giảm trừ	**-**	**5.409.835**
Hàng bán bị trả lại	-	5.409.835
Doanh thu thuần	**58.336.100.868**	**21.866.496.912**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.723.927.464	5.960.809.455
Cộng	**43.723.927.464**	**5.960.809.455**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.969.031.668	1.368.354
Doanh thu tài chính khác	341.250.000	-
Cộng	**2.310.281.668**	**1.368.354**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền vay	207.849.219	1.914.078.836
Chi phí tài chính khác	10.000.000	-
Cộng	**228.849.219**	**1.914.078.836**

5. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập khác	**-**	**272.815.464**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	272.815.464
Chi phí khác	**8.960.725**	**343.234.524**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	343.234.524
Chi phí khác	8.960.725	-
Lợi nhuận khác	**(8.960.725)**	**(70.419.060)**

6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận trước thuế	**21.610.135.807**	**9.861.041.010**
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	**8.979.963.346**	
Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	*8.979.963.346*	
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**12.630.172.461**	**9.861.041.010**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	**22%**	**25%**
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**2.778.637.941**	**2.465.260.253**
Thuê TNDN được miễn, giảm		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.778.637.941**	**2.465.260.253**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (hồi tố lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.813.631.199	7.306.200.482
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	34.539.846	34.539.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**545**	**212**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.809.540	182.176.126
Chi phí nhân công	1.369.032.890	1.811.640.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	985.410.978	1.275.029.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.267.812	784.667.164
Chi phí khác	632.109.523	387.162.608
Cộng	**4.017.630.743**	**4.440.675.813**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND	Chính sách giá cả
Nguyễn Thị Mai	Cá nhân có ảnh hưởng đáng kể	Phải trả	149.107.270	

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập của các thanh viên HĐQT và Ban Giám đốc	480.000.000	480.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cộng	**480.000.000**	**480.000.000**

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 *Các loại công cụ tài chính*

ĐVT: VND

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	**Đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.088.865.452	31.791.743.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.164.530.215	78.972.674.705
Đầu tư ngắn hạn	137.000.000.000	119.125.000.000
Đầu tư dài hạn	100.749.963.346	91.770.645.754
Tài sản tài chính khác	859.547.338	-
Cộng	**253.862.906.351**	**321.660.064.283**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	367.591.667	13.934.235.759
Phải trả người bán và phải trả khác	4.071.327.586	23.657.780.617
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	**4.438.919.253**	**37.592.016.376**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

ĐVT: VND

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	-	367.591.667	367.591.667
Phải trả người bán và phải trả khác	4.071.327.586	-	4.071.327.586
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**4.071.327.586**	**367.591.667**	**4.438.919.253**
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	13.505.444.092	428.791.667	13.934.235.759
Phải trả người bán và phải trả khác	23.657.780.617	-	23.657.780.617
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**37.163.224.709**	**428.791.667**	**37.592.016.376**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.088.865.452	-	7.088.865.452
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.164.530.215	-	8.164.530.215
Đầu tư ngắn hạn	137.000.000.000	-	137.000.000.000
Đầu tư dài hạn		100.749.963.346	100.749.963.346
Tài sản tài chính khác	859.547.338		859.547.338
Cộng	**153.112.943.005**	**100.749.963.346**	**253.862.906.351**
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.791.743.824	-	31.791.743.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.972.674.705	-	78.972.674.705
Đầu tư ngắn hạn	119.125.000.000	-	119.125.000.000
Đầu tư dài hạn	-	91.770.645.754	91.770.645.754
Tài sản tài chính khác		-	-
Cộng	**229.889.418.529**	**91.770.645.754**	**321.660.064.283**

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là thương mại

ĐVT: VND

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.336.100.868	-	58.336.100.868
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(47.778.400.131)	-	(47.778.400.131)
Doanh thu tài chính	2.310.281.668	-	2.310.281.668
Chi phí tài chính	(228.849.219)	-	(228.849.219)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác	(8.960.725)	-	(8.960.725)
Lãi (lỗ) từ liên doanh liên kết		-	8.979.963.346
Lợi nhuận kế toán trước thuế		-	21.610.135.807
Chi phí thuế		-	(2.778.637.941)
Lợi nhuận sau thuế		-	18.831.497.866
TÀI SẢN			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			
Tài sản bộ phận	-	-	449.993.279.917
Tài sản không phân bổ	-	-	449.993.279.917
Tổng tài sản			**449.993.279.917**
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			31.384.399.205
Tổng nợ phải trả			**31.384.399.205**

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty mẹ và các Công ty con đều có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại khu vực tỉnh Bình Thuận.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2013 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Phạm Ngọc An	**Nguyễn Quang Minh**	**Lê Đức Huy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 27 tháng 08 năm 2014		